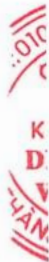


CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT** Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên độc lập
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Số: 0181 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		509.545.548.291	443.247.695.336
I. Tiền	110	5	11.117.299.252	13.741.540.932
1. Tiền	111		11.117.299.252	13.741.540.932
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.038.663.527	34.067.653.126
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	1.050.202.168	1.050.242.168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	20.038.461.359	34.067.410.958
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.430.117.846	106.087.806.586
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	72.357.906.700	82.731.990.733
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	10.874.931.986	23.170.130.630
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		197.279.160	185.685.223
IV. Hàng tồn kho	140	10	388.855.424.005	284.761.414.054
1. Hàng tồn kho	141		388.855.424.005	285.317.414.054
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	(556.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		6.104.043.661	4.589.280.638
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	2.180.880.356	1.612.252.905
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		3.923.163.305	2.977.027.733
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		155.644.533.037	141.059.797.426
I. Tài sản cố định	220		145.086.928.498	114.423.201.860
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	144.594.199.498	113.801.934.860
- Nguyên giá	222		251.185.531.261	210.361.283.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106.591.331.763)	(96.559.348.160)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	492.729.000	621.267.000
- Nguyên giá	228		1.596.009.500	1.596.009.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.103.280.500)	(974.742.500)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		246.112.940	16.104.696.740
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	246.112.940	16.104.696.740
III. Tài sản dài hạn khác	270		10.311.491.599	10.531.898.826
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	9.745.193.356	10.024.428.990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	15	566.298.243	507.469.836
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		665.190.081.328	584.307.492.762

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		420.174.490.906	326.555.600.108
I.	Nợ ngắn hạn	310		417.536.960.792	323.986.523.088
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.166.996.670	29.433.717.798
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		512.355.118	3.291.160.390
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		10.503.300	9.877.725
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	1.769.814.682	4.165.173.651
5.	Phải trả người lao động	315		1.386.270.290	5.733.266.242
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.260.513.798	1.496.404.465
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320		484.585.341	508.440.935
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	402.577.317.717	276.860.766.206
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.368.603.876	2.487.715.676
II.	Nợ dài hạn	330		2.637.530.114	2.569.077.020
1.	Dự phòng phải trả dài hạn	343	19	2.637.530.114	2.569.077.020
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	245.015.590.422	257.751.892.654
I.	Vốn chủ sở hữu	410		245.015.590.422	257.751.892.654
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		152.280.190.000	152.280.190.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152.280.190.000	152.280.190.000
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		92.735.400.422	105.471.702.654
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		80.623.674.154	65.346.674.251
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		12.111.726.268	40.125.028.403
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		665.190.081.328	584.307.492.762

Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Dư Trường Linh
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8
năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	23	309.425.474.450	213.508.806.589
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	12.150.452	3.108.488.573
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	23	309.413.323.998	210.400.318.016
4. Giá vốn hàng bán	11	24	269.840.992.116	171.015.116.190
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		39.572.331.882	39.385.201.826
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	5.130.515.349	5.255.309.616
7. Chi phí tài chính	23	27	7.969.367.526	9.095.391.143
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		6.881.949.309	3.586.191.439
8. Chi phí bán hàng	25	28	10.739.577.178	8.694.207.969
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	8.732.299.698	5.543.792.572
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		17.261.602.829	21.307.119.758
11. Thu nhập khác	31		1.587.287	72.952.138
12. Chi phí khác	32		1.698.825.824	864.721.028
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(1.697.238.537)	(791.768.890)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.564.364.292	20.515.350.868
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	3.511.466.431	4.288.482.515
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	(58.828.407)	(12.468.135)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.111.726.268	16.239.336.488
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	756	1.013


Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Dư Trường Linh
Kế toán trưởngPhan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luậtPhê duyệt, ngày 12 tháng 8
năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	15.564.364.292	20.515.350.868
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10.160.521.603	7.900.110.023
Các khoản dự phòng	03	(487.546.906)	57.782.945
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	(1.915.768.574)	3.825.668.506
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.021.995.158)	(1.004.137.440)
Chi phí đi vay	06	6.881.949.309	3.586.191.439
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước</i>	08	29.181.524.566	34.880.966.341
<i>thay đổi vốn lưu động</i>			
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.441.495.758	(18.428.890.860)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(103.538.009.951)	(220.459.732.698)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay	11	(30.889.119.328)	3.634.773.668
phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(289.391.817)	176.670.980
Chi phí đi vay đã trả	14	(6.906.073.697)	(3.416.863.243)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.027.333.900)	(4.234.872.349)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.125.111.800)	(5.564.554.600)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(110.152.020.169)	(213.412.502.761)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(12.903.162.862)	(27.013.217.932)
dài hạn khác			
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	-	(1.400.000)
dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	34.000.000.000	62.300.000.000
đơn vị khác			
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	60.000.000
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	1.066.613.250	1.563.273.056
được chia			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	2.163.450.388	30.908.655.124

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	378.085.744.374	366.922.103.964
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(249.901.136.809)	(167.460.976.925)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.841.402.925)	(22.841.402.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	105.343.204.640	176.619.724.114
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2.645.365.141)	(5.884.123.523)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.741.540.932	8.917.975.143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21.123.461	2.888.374
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	11.117.299.252	3.036.739.994


Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Dư Trường Linh
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luậtPhê duyệt, ngày 12 tháng 8
năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLDN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 01 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 01 tháng 11 năm 2000 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 ngày 05 tháng 8 năm 2025.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (thành lập tại Việt Nam).

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B Quốc lộ 62, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An - Nhà máy Lafooco 1 tại Lô I.1, đường số 1, cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn, phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 184 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 186).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An - Nhà máy Lafooco 1	Cụm Công nghiệp Lợi Bình Nhơn - Lô I.1 Đường số 1 Phường Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất, chế biến nông sản xuất khẩu

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh cho phù hợp với Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	30.000.000.000	4.067.410.958	34.067.410.958
Phải thu về cho vay ngắn hạn		4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	253.096.181	(67.410.958)	185.685.223
Phải trả ngắn hạn khác	320	518.318.660	(9.877.725)	508.440.935
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	9.877.725	9.877.725

2. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ tức được chia bằng tiền từ chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khoản cổ tức được chia bằng tiền được hưởng cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy tính

Số năm

05 - 08

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất, chi phí thẩm định tiêu chuẩn, sửa chữa cải tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Tiền thuê đất tại cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn có thời hạn thuê từ ngày 04 tháng 11 năm 2010 đến hết ngày 29 tháng 5 năm 2057. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí thẩm định tiêu chuẩn, sửa chữa cải tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích lập vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng tiền lương theo quy định của Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo tiền lương bình quân của sáu tháng liền kề tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản dự phòng này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam..

5. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	142.281.984	376.360.797
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	10.975.017.268	13.365.180.135
	11.117.299.252	13.741.540.932
(i) Chi tiết tiền gửi ngân hàng như sau:		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.243.461.533	4.887.975.857
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.609.543.469	6.469.487.927
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	997.426.372	1.604.629.350
Tiền gửi tại các ngân hàng khác	2.124.585.894	403.087.001
	10.975.017.268	13.365.180.135

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xuất khẩu nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	(1.050.000.000)	1.050.000.000	(1.050.000.000)
Khác	202.168	-	242.168	-
	1.050.202.168	(1.050.000.000)	1.050.242.168	(1.050.000.000)

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	20.038.461.359	20.038.461.359	30.065.657.533	30.065.657.533
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	10.016.762.729	10.016.762.729	15.030.965.753	15.030.965.753
Ngân hàng TMCP Bản Việt	10.021.698.630	10.021.698.630	10.019.726.027	10.019.726.027
Tiền gửi tại các ngân hàng khác	-	-	5.014.965.753	5.014.965.753
- Cho vay ngắn hạn	-	-	4.001.753.425	4.001.753.425
	20.038.461.359	20.038.461.359	34.067.410.958	34.067.410.958

Trong đó:

Cho vay ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	-	-	4.001.753.425	4.001.753.425
---	---	---	---------------	---------------

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Khoản tiền gửi này hưởng lãi suất từ 8,17%/năm đến 8,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất từ 4,75%/năm đến 8%/năm).

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu từ các bên khác	72.175.958.536	82.006.067.699
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	181.948.164	725.923.034
	72.357.906.700	82.731.990.733

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng do không có khoản phải thu nào đã quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại Thuyết minh số 18).

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán là các bên thứ ba	10.874.931.986	23.170.130.630
	10.874.931.986	23.170.130.630

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	3.653.427.456	-	57.902.825.104	-
Nguyên liệu, vật liệu	294.943.089.213	-	166.068.940.723	(556.000.000)
Công cụ, dụng cụ	5.820.241.288	-	4.355.172.932	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.391.739.476	-	2.592.894.117	-
Thành phẩm	80.839.568.774	-	54.164.903.983	-
Hàng hoá	-	-	45.173.708	-
Hàng gửi đi bán	207.357.798	-	187.503.487	-
	388.855.424.005	-	285.317.414.054	(556.000.000)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 556.000.000 VND, do đã thanh lý hàng tồn kho bị suy giảm giá trị trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hàng tồn kho tương ứng với số dư cấp tín dụng còn lại được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại Thuyết minh số 18).

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	604.978.624	1.168.206.499
Phí thẩm định tiêu chuẩn	519.338.253	68.575.168
Khác	1.056.563.479	375.471.238
	2.180.880.356	1.612.252.905
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	7.565.743.373	7.688.172.995
Sửa chữa, cải tạo	1.324.099.529	1.283.340.609
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	855.350.454	1.052.915.386
	9.745.193.356	10.024.428.990

(*) Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất ở cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn, phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại Thuyết minh số 18).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	73.805.272.097	117.180.555.718	18.647.319.030	728.136.175	210.361.283.020
Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.853.350.213	14.028.925.868	-	-	28.882.276.081
Mua sắm mới	3.703.080.422	4.995.829.273	3.243.062.465	-	11.941.972.160
Số dư cuối kỳ	92.361.702.732	136.205.310.859	21.890.381.495	728.136.175	251.185.531.261
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	27.947.542.523	58.226.080.261	9.805.292.694	580.432.682	96.559.348.160
Khấu hao trong kỳ	2.089.387.334	7.112.995.417	791.911.366	37.689.486	10.031.983.603
Số dư cuối kỳ	30.036.929.857	65.339.075.678	10.597.204.060	618.122.168	106.591.331.763
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	45.857.729.574	58.954.475.457	8.842.026.336	147.703.493	113.801.934.860
Tại ngày cuối kỳ	62.324.772.875	70.866.235.181	11.293.177.435	110.014.007	144.594.199.498

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 32.605.199.511 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 31.312.486.913 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 56.617.802.533 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 51.132.450.097 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại Thuyết minh số 18).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	1.596.009.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	974.742.500
Khấu hao trong kỳ	128.538.000
Số dư cuối kỳ	1.103.280.500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	621.267.000
Tại ngày cuối kỳ	492.729.000

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 310.629.500 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 310.629.500 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	246.112.940	6.422.725.868
Cơ sở hạ tầng	-	9.681.970.872
	246.112.940	16.104.696.740

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.831.491.216	2.537.349.180
Trong đó:		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.637.530.114	2.569.077.020
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	193.961.102	(31.727.840)
	566.298.243	507.469.836

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán là các bên khác	6.166.996.670	29.433.717.798
	6.166.996.670	29.433.717.798

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã bù trừ/thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	744.328.073	744.328.073	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	205.122.886	205.122.886	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.165.173.651	3.511.466.431	6.027.333.900	1.649.306.182
Thuế thu nhập cá nhân	-	700.361.952	700.361.952	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	205.917.000	85.408.500	120.508.500
Cộng	4.165.173.651	5.367.196.342	7.762.555.311	1.769.814.682

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	VND	VND			VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (i)	19.775.934.148	131.301.442.688	21.477.280.148	(400.736.944)	129.199.359.744
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	137.045.203.919	114.458.825.147	129.560.360.485	(933.424.317)	121.010.244.264
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iii)	-	75.766.787.596	-	(308.598.943)	75.458.188.653
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (iv)	70.136.876.331	56.558.688.943	71.041.248.576	(568.298.074)	55.086.018.624
Ngân Hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Long An (v)	49.902.751.808	-	27.822.247.600	(256.997.776)	21.823.506.432
	276.860.766.206	378.085.744.374	249.901.136.809	(2.468.056.054)	402.577.317.717

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được sử dụng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Hạn mức	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%)	Tài sản đảm bảo
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch ("Vietcombank")	Hợp đồng cho vay hạn mức số KH1-250823/HĐCV/LAFOOCO ngày 24 tháng 12 năm 2025 với hạn mức cho vay là 200.000.000.000 VND.	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 02 năm 2027.	Theo từng giấy nhận nợ	Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty; Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ, khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng thương mại của khách hàng với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng ngắn hạn của Công ty tại Vietcombank. (Thuyết minh 08, 10, 12).
(ii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 26.5230171/2026-HĐCVHM/NHCT900-LAFOOCO ngày 27 tháng 3 năm 2026 với hạn mức cho vay là 300.000.000.000 VND.	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 3 năm 2027.	Theo từng giấy nhận nợ	Đảm bảo một phần bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị tại số 81B, Quốc lộ 62, phường Long An, tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền trên đất tại Cụm Công nghiệp Lợi Bình Nhơn - Lô I1 Đường số 1 Phường Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh. Số dư tín dụng còn lại được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu khách hàng. (Thuyết minh 08, 10, 11, 12).
(iii) Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số SHBVN/HCM/112026/HDTD/LAF ngày 6 tháng 4 năm 2026 với hạn mức cho vay là 3.000.000 USD tương đương tối đa 78.990.000.000 VND.	Kỳ hạn vay theo khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn đối với khoản vay tại ngày 30 tháng 3 năm 2027	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp
(iv) Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số HCM/2022/004/STL/FA ngày 25 tháng 3 năm 2022 với hạn mức cho vay là 3.000.000 USD.	Kỳ hạn vay theo từng giấy báo có và xác nhận giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy báo có và xác nhận giải ngân	Tín chấp.
(v) Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Long An	Hợp đồng tín dụng số LOA.DN.1388.241125 ngày 08 tháng 12 năm 2025 với hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND.	Khoản vay được trả vào ngày đến hạn được ghi trên Giấy ghi nợ. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Biến động dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	2.569.077.020	2.514.570.395
Dự phòng trích lập trong kỳ	169.720.558	57.782.945
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(101.267.464)	-
Số cuối kỳ	2.637.530.114	2.572.353.340

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Số dư đầu kỳ	152.280.190.000	94.935.702.751	247.215.892.751
Lợi nhuận trong kỳ	-	16.239.336.488	16.239.336.488
Trích quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024	-	(2.247.000.000)	(2.247.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024	-	(22.842.028.500)	(22.842.028.500)
Lương thưởng Ban điều hành và HĐQT	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Số dư cuối kỳ	152.280.190.000	81.586.010.739	233.866.200.739
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Số dư đầu kỳ	152.280.190.000	105.471.702.654	257.751.892.654
Lợi nhuận trong kỳ	-	12.111.726.268	12.111.726.268
Trích quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 (i)	-	(2.006.000.000)	(2.006.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2025 (i)	-	(22.842.028.500)	(22.842.028.500)
Số dư cuối kỳ	152.280.190.000	92.735.400.422	245.015.590.422

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 21 tháng 4 năm 2026, Công ty thực hiện trích Quỹ phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2025 với số tiền là 2.006.000.000 VND, chia cổ tức với số tiền là 22.842.028.500 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.228.019	15.228.019
Cổ phiếu phổ thông	15.228.019	15.228.019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.228.019	15.228.019
Cổ phiếu phổ thông	15.228.019	15.228.019
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.228.019	15.228.019
Cổ phiếu phổ thông	15.228.019	15.228.019

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1100107301 thay đổi lần thứ 16 do phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Tài chính Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 5 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 152.280.190.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	118.588.410.000	77,88	118.588.410.000	77,88
Các cổ đông khác	33.691.780.000	22,12	33.691.780.000	22,12
	152.280.190.000	100	152.280.190.000	100

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	357.971	417.313
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.722.035.323	4.722.035.323
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	454.933.462	454.933.462
	5.176.968.785	5.176.968.785

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam. Vì vậy, thông tin bộ phận không được trình bày.

23. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	309.425.474.450	213.508.806.589
Doanh thu bán thành phẩm	309.425.474.450	213.508.806.589
Các khoản giảm trừ doanh thu	(12.150.452)	(3.108.488.573)
Hàng bán bị trả lại	(10.107.349)	(3.108.488.573)
Chiết khấu thương mại	(1.992.083)	-
Giảm giá hàng bán	(51.020)	-
Doanh thu thuần về bán hàng	309.413.323.998	210.400.318.016
Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan	951.211.501	275.937.720
(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)		

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	269.840.992.116	171.015.116.190
	269.840.992.116	171.015.116.190

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên vật liệu	240.253.180.890	149.257.987.161
Chi phí nhân công	22.470.613.437	14.875.999.091
Chi phí khấu hao	10.160.521.603	7.900.110.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.454.619.328	8.341.590.403
Chi phí khác bằng tiền	3.973.933.734	4.877.430.053
	289.312.868.992	185.253.116.731

26. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	2.189.800.571	4.249.772.176
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.915.768.574	-
Lãi tiền gửi, cho vay	1.024.946.204	1.005.537.440
	5.130.515.349	5.255.309.616
Trong đó: Lãi cho vay với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	87.671.232	17.260.274

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	6.881.949.309	3.586.191.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.087.418.217	1.683.531.198
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.825.668.506
	7.969.367.526	9.095.391.143

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển	3.477.800.200	2.591.968.392
Chi phí nhân viên	2.462.183.118	1.893.848.336
Chi phí quảng cáo	1.626.007.918	1.569.951.988
Chi phí hoa hồng	1.588.271.812	566.842.462
Chi phí xuất khẩu	832.193.804	1.228.456.725
Khác	753.120.326	843.140.066
	10.739.577.178	8.694.207.969
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	5.319.375.113	2.404.814.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	911.809.371	1.082.978.236
Chi phí vật liệu quản lý	254.367.317	395.202.088
Chi phí khấu hao	362.528.626	346.746.301
Khác	1.884.219.271	1.314.051.891
	8.732.299.698	5.543.792.572

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.511.466.431	4.288.482.515
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.511.466.431	4.288.482.515

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	15.564.364.292	20.515.350.868
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.992.967.865	927.061.705
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành sau điều chỉnh	17.557.332.157	21.442.412.573
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.511.466.431	4.288.482.515

(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(58.828.407)	(12.468.135)
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(58.828.407)	(12.468.135)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	12.111.726.268	16.239.336.488
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(605.586.313)	(811.966.824)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	11.506.139.955	15.427.369.664
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	15.228.019	15.228.019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	756	1.013

(i) Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính này, Công ty ước tính số lợi nhuận cho giai đoạn hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và lương thưởng Ban điều hành và Hội đồng quản trị theo phương án đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 21 tháng 4 năm 2026. Cụ thể như sau:

- Trích Quỹ phúc lợi 5% Lợi nhuận sau thuế, tương ứng số tiền 605.586.313 VND;
- Công ty chưa thực hiện trích lương thưởng Ban điều hành và Hội đồng Quản trị do chưa hoàn thành lợi nhuận kế hoạch.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối hàng tiêu dùng Bibica (i)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây (i)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bibica (i)	Công ty cùng Tập đoàn
Nhà máy Bibica Biên Hòa - Công ty Cổ phần Bibica (i)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Công ty liên quan đến lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ

(i) Các Công ty không còn là Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN, do đó không còn là bên liên quan kể từ ngày 27 tháng 3 năm 2026.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	951.211.501	275.937.720
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	620.543.713	-
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	168.651.821	125.988.220
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	153.422.217	7.103.796
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	3.998.148	-
Công ty Cổ phần Bibica	546.991	378.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	4.048.611	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	-	2.341.435
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	-	8.362.269
Nhà máy Bibica Biên Hòa - Công ty Cổ phần Bibica	-	131.764.000
Mua hàng	509.986.292	499.443.271
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	127.947.792	229.646.030
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	230.838.500	221.806.500
Công ty TNHH Tư vấn NDH	136.000.000	42.750.000
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	15.200.000	-
Công ty TNHH Phân phối hàng tiêu dùng Bibica	-	5.240.741
Lãi cho vay	87.671.232	17.260.274
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	87.671.232	17.260.274
Thu hồi gốc vay	4.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	4.000.000.000	5.000.000.000
Cổ tức đã trả	17.788.261.500	17.788.261.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	17.788.261.500	17.788.261.500

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	181.948.164	725.923.034
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	181.948.164	608.307.205
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	-	56.842.501
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	-	60.773.328
Phải thu về cho vay	-	4.001.753.425
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	-	4.001.753.425

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	180.000.000	530.000.000
Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	-	195.000.000
Lương Ngọc Thái	Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	90.000.000	45.000.000
Phan Ngọc Sơn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	880.999.998	2.041.020.345
Ban Tổng Giám đốc			
Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	484.656.123	1.052.182.479
Kế toán trưởng			
Dư Trường Linh	Kế toán trưởng	336.800.000	738.177.193
		1.972.456.121	4.601.380.017

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 236.461.140 VND (kỳ trước: 807.510.400 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 10.146.480.322 VND (kỳ trước: 1.658.000.000 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ đã được ứng trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Dư Trường Linh
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8
năm 2026